

Bản án số: **42/2019/HNGĐ-ST**

Ngày **28/6/2019**

*Về việc “Tranh chấp ly hôn và
yêu cầu không công nhận vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Trúc Phương

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Ni – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2019/TLST - HNGĐ ngày 06/05/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và yêu cầu không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/6/2019 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Phan Thị Ánh N sinh năm: 1968 (Có mặt)

** Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1965 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: số nhà 19, khu phố C, thị trấn T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2019, bản tự khai và tại phiên tòa chị Phan Thị Ánh N trình bày:* Chị Phan Thị Ánh N và anh Trần Văn H chung sống với nhau vào năm 1989, vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước khoảng 2 năm, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có lối sống không phù hợp, anh H thường đi ăn nhậu, khi đi nhậu về thường xuyên kiểm chuyện chửi bới vợ con bằng những lời lẽ thô tục, và anh H ghen tuông vô cớ và thường có hành vi đánh đập chị N từ đó mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Trần Thị Kim L, sinh năm 1990; và Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1993 các cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường.

- Về tài sản chung : Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay tại Tòa án chị N yêu cầu Tòa án giải quyết :

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Ánh N yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn H và yêu cầu Tòa án không công nhận chị Nga và anh H là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên: Trần Thị Kim L, sinh năm 1990 và Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1993 các cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản tự khai và biên bản hòa giải và đối chất bị đơn anh Trần Văn H trình bày: Anh H đồng ý với lời trình bày của chị N về ngày tháng năm vợ chồng chung sống, có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn, và vợ chồng có 02 con chung là đúng, còn nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N có tình cảm yêu thương với người đàn ông khác, từ đó dẫn đến bất đồng trong cuộc sống vợ chồng thường hay cự cãi, có lối sống không phù hợp.

Nay anh H xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay.

Nay tại Tòa án anh Trần Văn H có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh H cũng đồng ý ly hôn với chị N và yêu cầu Tòa án không công nhận chị N và anh H là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên: Trần Thị Kim L, sinh năm 1990 và Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1993 các cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn không công nhận vợ chồng, bị đơn anh Trần Văn Hiếu, cư trú tại: số nhà 19, khu phố C, thị trấn T, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Ánh N và anh Trần Văn H tự nguyện xác lập mối quan hệ hôn nhân từ năm 1989 tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của anh chị đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09 -6-2000 Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06- 01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định “Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của vợ chồng anh chị đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tại biên bản hòa giải ngày 20 tháng 5 năm 2019 và tại phiên tòa anh chị điều thừa nhận hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không ai quan tâm đến đời sống của ai, vợ chồng ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay. Đồng thời, hôn nhân anh chị có vi phạm về mặt hình thức, nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Thị Ánh N anh Trần Văn H.

[3] Về con chung: Chị N , anh H xác nhận vợ chồng có 02 con chung: tên Trần Thị Kim L, sinh năm 1990 và Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1993 các cháu đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[5] Về phần nợ: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị Ánh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4, Điều 147, Điều 271, và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53; các Điều 57, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06- 01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị Ánh N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Thị Ánh N và Trần Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Các con đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường. Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về phần nợ chung: Không có không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phan Thị Ánh N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số: 0005497 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

6. Quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Ánh N và anh Trần Văn H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- UBND thị trấn Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Vũ

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM**

**HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **27/2018/HNGĐ-ST**

Ngày **29/5/2018**

Về việc “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Cẩm Ni** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 05 năm 2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/ QĐXXST - HNGĐ ngày 17/5/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh **Phan Văn Nhã** - sinh năm 1968 (Có mặt)

* *Bị đơn:* Chị **Huỳnh Thanh Thúy** - sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 212, tổ 05, ấp Tân Thành, xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa anh Phan Văn Nhã trình bày:**

Anh Nhã và chị Thúy chung sống với nhau vào năm 1999 có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương, không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống vợ chồng không có tìm hiểu nhau trước mà do mai mối, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh

phúc, đến khoảng cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp và chị Thúy bỏ nhà đi từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay anh Nhã có khuyên ngăn nhiều lần nhưng chị Thúy không nghe từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Nay anh Nhã xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn.

- Về con chung: Vợ chồng không có 02 con chung tên Phan Thị Hiền, sinh ngày 03/07/2000; Phan Đức Phương, sinh ngày 20/03/2003, cháu Hiền và cháu Phương đã có giấy khai sinh và đang chung sống với anh Nhã.

- Về tài sản chung : Vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Nay tại Tòa án anh Nhã yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Phan Văn Nhã yêu cầu được ly hôn với chị Huỳnh Thanh Thúy.

- *Về con chung*: Tùy theo nguyện vọng của cháu Phan Thị Hiền và cháu Phan Đức Phương, nếu nguyện vọng của hai cháu muốn sống với anh Nhã, thì anh Nhã không yêu cầu chị Thúy cấp dưỡng nuôi con, còn nguyện vọng của hai cháu muốn được sống chị Thúy thì anh Nhã không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*** Theo bản tự khai và biên bản hòa giải và đối chất ngày 14/5/2018 bị đơn chị Huỳnh Thanh Thúy trình bày:**

Chị Thúy đồng ý với lời trình bày của anh Nhã về ngày tháng năm vợ chồng chung sống, có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung, không có tài sản chung và nợ chung là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn theo chị Thúy là do anh Nhã thường xuyên dùng lời lẽ xúc phạm đến chị Thúy từ đó vợ chồng thường cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và vợ chồng ly thân từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay.

Nay chị Thúy yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Huỳnh Thanh Thúy đồng ý ly hôn với anh Phan Văn Nhã.

- *Về con chung*: Tùy theo nguyện vọng của cháu Phan Thị Hiền và cháu Phan Đức Phương, nếu nguyện vọng của hai cháu muốn sống với chị Thúy, thì chị Thúy không yêu cầu anh Nhã cấp dưỡng nuôi con, còn nguyện vọng của hai cháu muốn được sống anh Nhã thì chị Thúy không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn chị Huỳnh Thanh Thúy có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 21/5/2018. Nay vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Huỳnh Thanh Thúy là phù hợp với pháp luật.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Xét mối quan hệ hôn nhân giữa anh Nhã và chị Thúy là vi phạm vào Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010 và theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi vì anh, chị chung sống với nhau vào năm 2010 mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật : “*Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng*”. Chính vì vậy xác định mối quan hệ hôn nhân giữa anh Nhã và chị Thúy không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nghĩ nên không công nhận anh Phan Văn Nhã và chị Huỳnh Thanh Thúy là vợ chồng là có cơ sở và phù hợp với pháp luật.

[3] **Về quan hệ con chung:** Anh Phan Văn Nhã và chị Huỳnh Thanh Thúy xác nhận vợ chồng có 02 người con chung tên Phan Thị Hiền, sinh năm 2000; Phan Đức Phương, sinh năm 2003 các cháu đã có giấy khai sinh và đang sống chung với anh Nhã chị Thúy xác nhận hiện nay chị không có thai. Theo quy định tại Điều 21 BLDS năm 2015 “Người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên, người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi”. Theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 “*Sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con ...*”. Như vậy cháu Phan Thị Hiền, sinh ngày 03/07/2000; và cháu Phan Đức Phương, sinh ngày 20/03/2003 chưa thành niên vì chưa đủ 18 tuổi. Bên cạnh đó, tại biên bản lấy lời khai cháu Hiền và cháu Phương có nguyện vọng xin được sống với cha là anh Nhã. Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình quy định “*Vợ chồng tự thỏa thuận với nhau về người trực tiếp nuôi con, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên khi ly hôn đối với con, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Ở đây anh Nhã và chị Thúy đã thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn là anh Nhã; và nguyện vọng của cháu Hiền và cháu Phương là được ở với cha, Hội đồng xét xử

nghĩ nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Nhã và chị Thúy và nguyện vọng của hai cháu, tiếp tục giao cháu Phan Thị Hiền, sinh ngày 03/07/2000; và cháu Phan Đức Phương, sinh ngày 20/03/2003 cho anh Nhã Trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị Thúy không phải cấp dưỡng nuôi con. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung. Vì quyền lợi của con; khi cần thiết anh chị có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản và nợ chung: Anh Phan Văn Nhã và chị Huỳnh Thanh Thúy xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa miễn xét.

- **[5] Về án phí:** Áp dụng điểm a, điểm d khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- **Về án phí HNST:** Buộc anh Phan Văn Nhã phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005008 ngày 04/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi bổ sung năm 2010;

- Áp dụng khoản 1 Điều điều 131, khoản 2 Điều 53; 57, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Phan Văn Nhã và chị Huỳnh Thanh Thúy là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Phan Văn Nhã và chị Huỳnh Thanh Thúy và nguyện vọng của hai cháu Hiền và Phương, tiếp tục giao cháu Phan Thị Hiền, sinh ngày 03/07/2000; và cháu Phan Đức Phương, sinh ngày 20/03/2003 cho anh Phan Văn Nhã trực tiếp trông nom,

chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị Huỳnh Thanh Thúy không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết anh chị có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về quan hệ tài sản và nợ chung: Anh Phan Văn Nhã và chị Huỳnh Thanh Thúy xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa miễn xét.

4. Về án phí: HNST: Buộc anh Phan Văn Nhã phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005008 ngày 04/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn chị Huỳnh Thanh Thúy vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
THẨM

- VKSND huyện Tân Hiệp;

- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Bá Kha

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 09 giờ 00 phút, ngày 13 tháng 6 năm 2017.

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Việt Tím**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 82/2017/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp ly hôn giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Ngọc Nga** – sinh năm 1971

Địa chỉ: Tuyến dân cư ấp Tân Quới, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Hậu (Quýt)** – sinh năm 1971

Địa chỉ: Tuyến dân cư ấp Tân Quới, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

- Áp dụng Điều 9, 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Ngọc Nga và ông Nguyễn Văn Hậu là vợ chồng.

Nghị án kết thúc vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày ... tháng năm 2019.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Nghị án kết thúc vào hồi giờ 00 phút, ngày ... tháng năm 2018.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHIÊN TÒA**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA